UBND HUYỆN YÊN SƠN
**HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC NĂM 2020**

Số: 05/TB-HĐTD

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Yên Sơn, ngày 01 tháng 11 năm 2021*

# THÔNG BÁO
## Kết quả xét tuyển vòng 2, kỳ tuyển dụng viên chức huyện Yên Sơn năm 2020

Căn cứ Quyết định số 2112/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch tuyển dụng viên chức năm 2020; Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 25/5/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch tuyển dụng viên chức năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 10606/QĐ-UBND ngày 07/10/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện về việc thành lập Hội đồng tuyển dụng viên chức huyện Yên Sơn năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 11065/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của Ủy ban nhân dân huyện về việc công nhận kết quả xét tuyển vòng 2, kỳ tuyển dụng viên chức huyện Yên Sơn năm 2020;

Hội đồng tuyển dụng viên chức năm 2020 thông báo kết quả xét tuyển vòng 2, kỳ tuyển dụng viên chức huyện Yên Sơn năm 2020, như sau:

**1.** Tổng số thí sinh đủ điều kiện xét tuyển là 73 thí sinh.

**2.** Số thí sinh tham dự phỏng vấn xét tuyển: 69 thí sinh.

**3.** Số thí sinh không tham dự phỏng vấn xét tuyển: 04 thí sinh.

**4.** Kết quả xét tuyển vòng 2 kỳ tuyển dụng viên chức huyện Yên Sơn năm 2020, cụ thể như sau:

*(Có biểu 01, 02, 03 kèm theo)*

**5.** Theo quy định tại Điều 15, Nghị định số 115/2020/NĐ-UBND ngày 25/9/2020 của Chính phủ: Không thực hiện việc phúc khảo đối với kết quả xét tuyển vòng 2 bằng hình thức phỏng vấn.

Hội đồng tuyển dụng viên chức thông báo để các thí sinh biết./.

***Nơi nhận:***
- Sở Nội vụ (báo cáo);
- Thường trực Huyện ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND huyện (báo cáo);
- Chủ tịch UBND huyện (báo cáo);
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng huyện;
- Các đơn vị trường học thuộc huyện (niêm yết);
- Trung tâm VH, TT&TT (đăng trang thông tin điện tử);
- Thí sinh đủ điều kiện xét tuyển (t/b);
- Lưu VT, HĐTD.

**TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG**
**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**

**PHÓ CHỦ TỊCH UBND HUYỆN**
**Lê Quang Toàn**

UBND HUYỆN YÊN SƠN
**HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC**

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ XÉT TUYỂN VÒNG 2 KỲ TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC HUYỆN YÊN SƠN NĂM 2020**

*(Vị trí việc làm Giáo viên mầm non hạng III, kèm theo Thông báo số 05/TB-HĐTD ngày 01/11/2021 của Hội đồng tuyển dụng viên chức)*

*Biểu số 01*

| STT | Số báo danh | Họ tên | | Ngày, tháng, năm sinh | | Dân tộc | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú | Chuyên môn | | | Đối tượng ưu tiên | Điểm xét tuyển | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | Trình độ | Tên cơ sở đào tạo | Ngành đào tạo | | Điểm ưu tiên | Điểm phỏng vấn | Tổng điểm xét tuyển (14=12+13) | |
| *1* | *2* | *3* | | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* |
| 1 | MN 047 | Hoàng Thị | Thức | | 21/01/1988 | Tày | Lực Hành, Yên Sơn | CĐ | ĐH Tân Trào | Giáo dục Mầm non | Người dân tộc thiểu số | 5 | 90 | **95** | Trúng tuyển |
| 2 | MN 050 | Đỗ Thị Thúy | Vân | | 07/9/1985 | Kinh | Hưng Thành, TPTQ | CĐ | ĐH Tân Trào | Giáo dục Mầm non | | | 95 | **95** | Trúng tuyển |
| 3 | MN 054 | Đỗ Thị Ngọc | Yến | | 20/12/1990 | Kinh | Lưỡng Vượng, TPTQ | CĐ | ĐH Tân Trào | Giáo dục Mầm non | | | 95 | **95** | Trúng tuyển |
| 4 | MN 006 | Hoàng Thị Thu | Chuyền | | 16/8/1993 | Tày | Quý Quân, Yên Sơn | CĐ | ĐH Tân Trào | Giáo dục Mầm non | Người dân tộc thiểu số | 5 | 88 | **93** | Trúng tuyển |
| 5 | MN 026 | Trần Thị | Mai | | 15/01/1987 | Kinh | Thượng Ấm, Sơn Dương | CĐ | ĐH Tân Trào | Giáo dục Mầm non | | | 92 | **92** | Trúng tuyển |
| 6 | MN 010 | Hoàng Thị | Hải | | 27/7/1982 | Tày | Lực Hành, Yên Sơn | CĐ | ĐH Tân Trào | Giáo dục Mầm non | Người dân tộc thiểu số | 5 | 86 | **91** | Trúng tuyển |
| 7 | MN 023 | Nguyễn Thùy | Linh | | 05/10/1992 | Tày | Tân Tiến, Yên Sơn | CĐ | ĐH Tân Trào | Giáo dục Mầm non | Người dân tộc thiểu số | 5 | 86 | **91** | Trúng tuyển |
| 8 | MN 035 | Mã Thanh | Tuyền | | 08/9/1992 | Tày | Kim Quan, Yên Sơn | CĐ | ĐH Tân Trào | Giáo dục Mầm non | Người dân tộc thiểu số | 5 | 85,5 | **90,5** | Trúng tuyển |
| 9 | MN 049 | Nguyễn Thị | Trinh | | 07/01/1979 | Kinh | Hoàng Khai, Yên Sơn | CĐ | ĐH Tân Trào | Giáo dục Mầm non | | | 90,5 | **90,5** | Trúng tuyển |
| 10 | MN 011 | Dương Thị | Hằng | | 16/8/1990 | Kinh | Thái Bình, Yên Sơn | CĐ | ĐH Tân Trào | Giáo dục Mầm non | | | 90 | **90** | Trúng tuyển |
| 11 | MN 048 | Nguyễn Thị | Trang | | 06/8/1995 | Kinh | Tân Long, Yên Sơn | ĐH | ĐH Tân Trào | Giáo dục Mầm non | | | 90 | **90** | Trúng tuyển |
| 12 | MN 028 | Mai Hồng | Nhung | | 15/7/1987 | Kinh | Mỹ Lâm, TPTQ | CĐ | ĐH Tân Trào | Giáo dục Mầm non | | | 89 | **89** | Trúng tuyển |
| 13 | MN 030 | Quan Thị | Nhung | | 07/3/1992 | Tày | Mỹ Lâm, TPTQ | CĐ | ĐH Tân Trào | Giáo dục Mầm non | Người dân tộc thiểu số | 5 | 83,5 | **88,5** | Trúng tuyển |

| STT | Số báo danh | Họ tên | | Ngày, tháng, năm sinh | | Dân tộc | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú | Chuyên môn | | | Đối tượng ưu tiên | Điểm xét tuyển | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | Trình độ | Tên cơ sở đào tạo | Ngành đào tạo | | Điểm ưu tiên | Điểm phỏng vấn | Tổng điểm xét tuyển (14=12+13) | |
| *1* | *2* | *3* | | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* |
| 14 | MN 008 | Ma Thị | Đương | | 09/10/1986 | Tày | Hùng Lợi, Yên Sơn | CĐ | ĐH Tân Trào | Giáo dục Mầm non | Người dân tộc thiểu số | 5 | 83 | **88** | Trúng tuyển |
| 15 | MN 044 | Hoàng Thị | Thủy | | 12/10/1984 | Tày | Kiến Thiết, Yên Sơn | CĐ | ĐH Tân Trào | Giáo dục Mầm non | Người dân tộc thiểu số | 5 | 82,5 | **87,5** | Trúng tuyển |
| 16 | MN 025 | Ma Thị Thiên | Lý | | 03/4/1986 | Tày | Quý Quân, Yên Sơn | CĐ | ĐH Tân Trào | Giáo dục Mầm non | Người dân tộc thiểu số | 5 | 82 | **87** | Trúng tuyển |
| 17 | MN 027 | Bùi Thị | Mơ | | 26/12/1985 | Kinh | Trung Trực, Yên Sơn | CĐ | ĐH Tân Trào | Giáo dục Mầm non | | | 86 | **86** | Trúng tuyển |
| 18 | MN 007 | Nguyễn Hồng | Điệp | | 08/02/1990 | Kinh | Tân Tiến, Yên Sơn | CĐ | ĐH Tân Trào | Giáo dục Mầm non | | | 85 | **85** | Trúng tuyển |
| 19 | MN 039 | Lê Thị | Thơm | | 02/6/1986 | Kinh | Kiến Thiết, Yên Sơn | CĐ | ĐH Tân Trào | Giáo dục Mầm non | | | 84,5 | **84,5** | Trúng tuyển |
| 20 | MN 022 | Lưu Thị Diệu | Linh | | 05/8/1992 | Tày | Trung Sơn, Yên Sơn | CĐ | ĐH Tân Trào | Giáo dục Mầm non | Người dân tộc thiểu số | 5 | 79,3 | **84,3** | Trúng tuyển |
| 21 | MN 002 | Phạm Thị | Bích | | 08/8/1983 | Kinh | Trung Môn, Yên Sơn | CĐ | ĐH Tân Trào | Giáo dục Mầm non | | | 84 | **84** | Trúng tuyển |
| 22 | MN 043 | Hoàng Thị | Thúy | | 20/4/1985 | Kinh | Tân Hà, TPTQ | CĐ | ĐH Tân Trào | Giáo dục Mầm non | | | 84 | **84** | Trúng tuyển |
| 23 | MN 019 | Lương Thị Thúy | Kiều | | 23/9/1986 | Tày | Xuân Vân, Yên Sơn | CĐ | ĐH Tân Trào | Giáo dục Mầm non | Người dân tộc thiểu số | 5 | 77 | **82** | Trúng tuyển |
| 24 | MN 013 | Đỗ Thị | Hồng | | 02/2/1984 | Kinh | Quý Quân, Yên Sơn | CĐ | ĐH Tân Trào | Giáo dục Mầm non | | | 80,5 | **80,5** | Trúng tuyển |
| 25 | MN 052 | Nguyễn Thị | Vân | | 22/9/1988 | Kinh | Thị trấn Yên Sơn, Yên Sơn | ĐH | ĐH Tân Trào | Giáo dục Mầm non | | | 80 | **80** | Trúng tuyển |
| 26 | MN 021 | Hoàng Thị | Lan | | 10/6/1980 | Nùng | Trung Minh, Yên Sơn | CĐ | ĐH Tân Trào | Giáo dục Mầm non | Người dân tộc thiểu số | 5 | 73,8 | **78,8** | Trúng tuyển |
| 27 | MN 015 | Nguyễn Thu | Huyền | | 09/3/1986 | Nùng | Chân Sơn, Yên Sơn | CĐ | CĐ SP Tuyên Quang | Giáo dục Mầm non | Người dân tộc thiểu số | 5 | 70,5 | **75,5** | Không trúng tuyển |
| 28 | MN 020 | Ma Thị | Kim | | 04/12/1993 | Tày | Hùng Lợi, Yên Sơn | ĐH | ĐH Tân Trào | Giáo dục Mầm non | Người dân tộc thiểu số | 5 | 70 | **75** | Không trúng tuyển |
| 29 | MN 051 | Hoàng Thị | Vân | | 18/02/1983 | Kinh | Lực Hành, Yên Sơn | CĐ | ĐH Tân Trào | Giáo dục Mầm non | | | 70,5 | **70,5** | Không trúng tuyển |

| STT | Số báo danh | Họ tên | | Ngày, tháng, năm sinh | | Dân tộc | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú | Chuyên môn | | | Đối tượng ưu tiên | Điểm xét tuyển | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | Trình độ | Tên cơ sở đào tạo | Ngành đào tạo | | Điểm ưu tiên | Điểm phỏng vấn | Tổng điểm xét tuyển (14=12+13) | |
| *1* | *2* | *3* | | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* |
| 30 | MN 053 | Phạm Thị | Xuyên | | 22/10/1983 | Kinh | Tân Long, Yên Sơn | ĐH | ĐH Sư phạm Hà Nội | Giáo dục Mầm non | Con liệt sỹ | 5 | 65 | **70** | Không trúng tuyển |
| 31 | MN 029 | Mai Tuyết | Nhung | | 21/7/1986 | Kinh | Trung Môn, Yên Sơn | CĐ | ĐH Tân Trào | Giáo dục Mầm non | | | 69 | **69** | Không trúng tuyển |
| 32 | MN 037 | Phạm Thị | Thà | | 18/01/1989 | Kinh | Nhữ Hán, Yên Sơn | CĐ | ĐH Tân Trào | Giáo dục Mầm non | Con thương binh | 5 | 61,2 | **66,2** | Không trúng tuyển |
| 33 | MN 040 | Hoàng Thị | Thu | | 30/11/1983 | Tày | Lực Hành, Yên Sơn | CĐ | ĐH Tân Trào | Giáo dục Mầm non | Người dân tộc thiểu số | 5 | 55,5 | **60,5** | Không trúng tuyển |
| 34 | MN 018 | Tướng Thị | Hương | | 25/9/1988 | Dao | Lang Quán, Yên Sơn | CĐ | ĐH Tân Trào | Giáo dục Mầm non | Người dân tộc thiểu số | 5 | 54,3 | **59,3** | Không trúng tuyển |
| 35 | MN 038 | Mã Thị | Thắm | | 10/11/1992 | Tày | Hùng Lợi, Yên Sơn | ĐH | ĐH Tân Trào | Giáo dục Mầm non | Người dân tộc thiểu số | 5 | 51 | **56** | Không trúng tuyển |
| 36 | MN 005 | Trần Thị | Chung | | 12/02/1980 | Kinh | Đội Cấn, TPTQ | CĐ | ĐH Tân Trào | Giáo dục Mầm non | | | 55 | **55** | Không trúng tuyển |
| 37 | MN 009 | Quan Thị | Giang | | 11/11/1993 | Tày | Đội Bình, Yên Sơn | ĐH | ĐH Tân Trào | Giáo dục Mầm non | Người dân tộc thiểu số | 5 | 50 | **55** | Không trúng tuyển |
| 38 | MN 045 | Hoàng Thu | Thủy | | 03/10/1985 | Tày | Lực Hành, Yên Sơn | ĐH | ĐH Tân Trào | Giáo dục Mầm non | Người dân tộc thiểu số | 5 | 50 | **55** | Không trúng tuyển |
| 39 | MN 046 | Vũ Thị Thanh | Thủy | | 15/9/1985 | Kinh | Tân Hà, TPTQ | ĐH | ĐH SP Hà Nội | Giáo dục Mầm non | | | 55 | **55** | Không trúng tuyển |
| 40 | MN 016 | Lý Thị | Hương | | 27/4/1990 | Dao | Trung Minh, Yên Sơn | ĐH | ĐH Sư phạm; ĐH Thái Nguyên | Giáo dục Mầm non | Người dân tộc thiểu số | 5 | 49,5 | **54,5** | Không trúng tuyển |
| 41 | MN 034 | Ma Thị | Tin | | 30/6/1988 | Kinh | Hùng Lợi, Yên Sơn | ĐH | ĐH Tân Trào | Giáo dục Mầm non | | | 50,5 | **50,5** | Không trúng tuyển |
| 42 | MN 001 | Hoàng Thị Vân | Anh | | 21/7/1990 | Kinh | Trung Môn, Yên Sơn | CĐ | ĐH Tân Trào | Giáo dục Mầm non | | | 50 | **50** | Không trúng tuyển |
| 43 | MN 004 | Lý Thị Hà | Chang | | 06/11/1994 | Dao | Tân Long, Yên Sơn | CĐ | ĐH Tân Trào | Giáo dục Mầm non | Người dân tộc thiểu số | 5 | 45 | **50** | Không trúng tuyển |
| 44 | MN 032 | Hà Thị | Quyết | | 15/3/1985 | Kinh | Trung Trực, Yên Sơn | CĐ | ĐH Tân Trào | Giáo dục Mầm non | | | 49 | **49** | Không trúng tuyển |
| 45 | MN 003 | Nông Thị | Cam | | 03/9/1984 | Tày | Quý Quân, Yên Sơn | CĐ | ĐH Tân Trào | Giáo dục Mầm non | Người dân tộc thiểu số | 5 | 41 | **46** | Không trúng tuyển |

| STT | Số báo danh | Họ tên | | Ngày, tháng, năm sinh | | Dân tộc | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú | Chuyên môn | | | Đối tượng ưu tiên | Điểm xét tuyển | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | Trình độ | Tên cơ sở đào tạo | Ngành đào tạo | | Điểm ưu tiên | Điểm phỏng vấn | Tổng điểm xét tuyển (14=12+13) | |
| *1* | *2* | *3* | | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* |
| 46 | MN 033 | Hoàng Thị | Sinh | | 20/8/1985 | Kinh | Thái Long, TPTQ | CĐ | ĐH Tân Trào | Giáo dục Mầm non | | | 41,5 | **41,5** | Không trúng tuyển |
| 47 | MN 012 | Trịnh Quỳnh | Hoa | | 23/4/1984 | Kinh | Xuân Vân, Yên Sơn | ĐH | ĐH Sư phạm; ĐH Thái Nguyên | Giáo dục Mầm non | | | 40 | **40** | Không trúng tuyển |
| 48 | MN 031 | Trần Thị | Oanh | | 01/2/1990 | Kinh | An Tường, TPTQ | CĐ | ĐH Tân Trào | Giáo dục Mầm non | | | 36,5 | **36,5** | Không trúng tuyển |
| 49 | MN 014 | Nông Thị | Hồng | | 20/6/1984 | Tày | Quý Quân, Yên Sơn | CĐ | ĐH Tân Trào | Giáo dục Mầm non | Người dân tộc thiểu số | 5 | 30 | **35** | Không trúng tuyển |
| 50 | MN 024 | Nông Thị | Ly | | 21/7/1991 | Tày | Quý Quân, Yên Sơn | CĐ | ĐH Tân Trào | Giáo dục Mầm non | Người dân tộc thiểu số | 5 | 30 | **35** | Không trúng tuyển |
| 51 | MN 017 | Nguyễn Tuyết | Hương | | 31/10/1980 | Kinh | Trung Môn, Yên Sơn | CĐ | CĐ Tuyên Quang | Giáo dục Mầm non | | | 30 | **30** | Không trúng tuyển |
| 52 | MN 036 | Hoàng Thị Kim | Tuyến | | 20/12/1990 | Tày | Lực Hành, Yên Sơn | ĐH | ĐH Tân Trào | Giáo dục Mầm non | Người dân tộc thiểu số | 5 | 10 | **15** | Không trúng tuyển |
| 53 | MN 041 | Nguyễn Thị | Thu | | 28/02/1978 | Tày | Nông Tiến, TPTQ | CĐ | ĐH Tân Trào | Giáo dục Mầm non | Người dân tộc thiểu số | 5 | 10 | **15** | Không trúng tuyển |
| 54 | MN 042 | Vũ Lệ | Thu | | 16/5/1985 | Kinh | Hùng Lợi, Yên Sơn | CĐ | ĐH Tân Trào | Giáo dục Mầm non | | | Bỏ thi | | Không trúng tuyển |

***Danh sách 54 người***

UBND HUYỆN YÊN SƠN
**HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC**

# TỔNG HỢP KẾT QUẢ XÉT TUYỂN VÒNG 2 KỲ TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC HUYỆN YÊN SƠN NĂM 2020

*(Vị trí việc làm Giáo viên tiểu học hạng III, kèm theo Thông báo số 05/TB-HĐTD ngày 01/11/2021 của Hội đồng tuyển dụng viên chức)*

*Biểu số 02*

| STT | Số báo danh | Họ tên | | Ngày, tháng, năm sinh | | Dân tộc | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú | Chuyên môn | | | Đối tượng ưu tiên | Điểm xét tuyển | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | Trình độ | Tên cơ sở đào tạo | Ngành đào tạo | | Điểm ưu tiên | Điểm phỏng vấn | Tổng điểm xét tuyển (14=12+13) | |
| *1* | *2* | *3* | | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* |
| **I** | **Giáo viên Tiểu học hạng III dạy Văn hóa** | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | VH 004 | La Thị Thúy | Hiền | | 09/01/1999 | Tày | Năng Khả, Na Hang | ĐH | ĐH Tân Trào | Giáo dục tiểu học | Người dân tộc thiểu số | 5 | 90 | **95** | Trúng tuyển |
| 2 | VH 006 | Nguyễn Thị | Loan | | 10/02/1999 | Tày | Yên Hoa, Na Hang | ĐH | ĐH Tân Trào | Giáo dục tiểu học | Người dân tộc thiểu số | 5 | 85 | **90** | Trúng tuyển |
| 3 | VH 012 | Ma Thị Thu | Thủy | | 25/11/1998 | Dao | Minh Thanh, Sơn Dương | ĐH | ĐH Tân Trào | Giáo dục tiểu học | Người dân tộc thiểu số | 5 | 85 | **90** | Trúng tuyển |
| 4 | VH 005 | Hoàng Khánh | Linh | | 09/9/1999 | Tày | Xuân Vân, Yên Sơn | ĐH | ĐH Tân Trào | Giáo dục tiểu học | Người dân tộc thiểu số | 5 | 80 | **85** | Trúng tuyển |
| 5 | VH 003 | Nguyễn Bùi Minh | Đức | 19/10/1999 | | Kinh | Tân Thành, Hàm Yên | ĐH | ĐH Tân Trào | Giáo dục tiểu học | | | 81 | **81** | Trúng tuyển |
| 6 | VH 008 | Hoàng Thị Mỹ | Nhung | | 05/9/1998 | Tày | Tân Hà, TPTQ | ĐH | ĐH Tân Trào | Giáo dục tiểu học | Người dân tộc thiểu số | 5 | 75 | **80** | Trúng tuyển |
| 7 | VH 010 | Nguyễn Kim | Oanh | | 14/02/1997 | Kinh | Thị trấn Yên Sơn, Yên Sơn | ĐH | ĐH Tân Trào | Giáo dục tiểu học | | | 75,5 | **75,5** | Trúng tuyển |
| 8 | VH 011 | Đặng Thị Bích | Thu | | 26/8/1999 | Dao | Kiến Thiết, Yên Sơn | ĐH | ĐH Tân Trào | Giáo dục tiểu học | Người dân tộc thiểu số | 5 | 70 | **75** | Trúng tuyển |
| 9 | VH 013 | Nguyễn Cẩm | Vân | | 16/3/1999 | Kinh | Thị trấn Yên Sơn, Yên Sơn | ĐH | ĐH Tân Trào | Giáo dục tiểu học | | | 70 | **70** | Trúng tuyển |
| 10 | VH 001 | Sùng Thị | Dĩ | | 08/02/1998 | Mông | Kiến Thiết, Yên Sơn | ĐH | ĐH Sư phạm; ĐH Thái Nguyên | Giáo dục tiểu học | Người dân tộc thiểu số | 5 | 59,5 | **64,5** | Trúng tuyển |
| 11 | VH 009 | Lý Kiều | Oanh | | 25/3/1998 | Kinh | Đạo Viện, Yên Sơn | ĐH | ĐH Tân Trào | Giáo dục tiểu học | | | 60 | **60** | Trúng tuyển |
| 12 | VH 002 | Giàng Thị | Dung | | 01/11/1998 | Mông | Kiến Thiết, Yên Sơn | ĐH | ĐH Tân Trào | Giáo dục tiểu học | Người dân tộc thiểu số | 5 | 53,5 | **58,5** | Trúng tuyển |
| 13 | VH 007 | Chu Thị | Ngọc | | 06/7/1998 | Tày | Minh Hương, Hàm Yên | ĐH | ĐH Tân Trào | Giáo dục tiểu học | Người dân tộc thiểu số | 5 | 52,5 | **57,5** | Trúng tuyển |
| **II** | **Giáo viên Tiểu học hạng III dạy Ngoại ngữ** | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | TA 001 | Triệu Quang | Hào | 29/01/1979 | | Tày | Kim Quan, Yên Sơn | ĐH | Đại học Ngoại ngữ, ĐH Quốc gia Hà Nội | Sư phạm Tiếng Anh | Cử tuyển, DTTS | 5 | 70,5 | **75,5** | Trúng tuyển |

***Danh sách 14 người***

UBND HUYỆN YÊN SƠN
**HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC**

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ XÉT TUYỂN VÒNG 2 KỲ TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC HUYỆN YÊN SƠN NĂM 2020**

*(Vị trí việc làm Giáo viên THCS hạng III, kèm theo Thông báo số 05/TB-HĐTD ngày 01/11/2021 của Hội đồng tuyển dụng viên chức)*

*Biểu số 03*

| STT | Số báo danh | Họ tên | Ngày, tháng, năm sinh | | Dân tộc | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú | Chuyên môn | | | Đối tượng ưu tiên | Điểm xét tuyển | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nam | Nữ | | | Trình độ | Tên cơ sở đào tạo | Ngành đào tạo | | Điểm ưu tiên | Điểm phỏng vấn | Tổng điểm xét tuyển (14=12+13) | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* |
| **I** | **Giáo viên THCS hạng III dạy Ngữ văn** | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | NV 001 | Phùng Thị Anh Thúy | | 12/8/1997 | Kinh | Lập Thạch, Vĩnh Phúc | ĐH | ĐH Sư phạm Hà Nội 2 | Sư phạm Ngữ văn | | | 85,5 | **85,5** | Trúng tuyển |
| **II** | **Giáo viên THCS hạng III dạy Sinh học** | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | SH 001 | Nguyễn Thùy Linh | | 25/8/1995 | Kinh | Việt Trì, Phú Thọ | ĐH | ĐH Hùng Vương | Sư phạm Sinh học | | | Bỏ thi | | Không trúng tuyển |
| **III** | **Giáo viên THCS hạng III dạy Lịch sử** | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | LS 001 | Nguyễn Thị Thu Hường | | 07/12/1998 | Kinh | Kim Phú, Yên Sơn | ĐH | ĐH Sư phạm Hà Nội | Sư phạm Lịch sử | | | Bỏ thi | | Không trúng tuyển |
| **IV** | **Giáo viên THCS hạng III dạy Giáo dục công dân** | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | GDCD 001 | Nguyễn Thị Thu Trang | | 29/12/1998 | Kinh | Tam Đảo, Vĩnh Phúc | ĐH | ĐH Sư phạm Hà Nội 2 | Giáo dục công dân | | | Bỏ thi | | Không trúng tuyển |
| 2 | GDCD 001 | Trần Thị Thùy Vân | | 22/8/1994 | Kinh | Phúc Ứng, Sơn Dương | - Thạc sỹ<br>- ĐH | - HV Báo chí và Tuyên truyền<br>- ĐH Cần Thơ | - Chính trị học<br>- Giáo dục công dân | | | 28,5 | **28,5** | Không trúng tuyển |

***Danh sách 05 người***